

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2024/DS-PT
Ngày: 30-01-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phúc

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Văn Những

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Phạm Khánh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 447/2023/TLPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2023, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 765/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Lệ N, sinh năm 1985. Địa chỉ: Khu phố C Nhà T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1985. Địa chỉ: ấp F, xã A, huyện B, tỉnh Long An. Theo giấy ủy quyền ngày 28-11-2023 (có mặt).

- Bị đơn: Ông Phan Quốc T, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số F Lô D KDC khu phố Thủ Khoa T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An. (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T: Luật sư Nguyễn Minh C, Văn phòng L - Đoàn luật sư tỉnh L.

- Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Ngọc H1, sinh năm 1988;

Địa chỉ: E Lô C, khu A KDC thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An (có mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Phan Quốc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 12 năm 2022 của nguyên đơn bà Nguyễn Lệ N và tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Văn Đ là người đại diện theo ủy quyền của bà N trình bày: Bà Nguyễn Lệ N có quen biết với bà Nguyễn Thị Ngọc H2, bà H2 có giới thiệu ông T vay tiền của bà N. Bà N cho ông T vay tiền 03 lần, cụ thể lần thứ nhất ông T vay 500.000.000đồng vào ngày 10-10-2022, không làm giấy vay; lần thứ hai ông T vay 500.000.000đồng vào ngày 13-10-2022, không làm giấy vay; lần thứ ba ông T vay tiếp 1.000.000.000đồng vào ngày 19-10-2022, tổng cộng ông T vay tiền của bà N 03 lần là 2.000.000.000đồng và ông T có ký giấy vay tiền ngày 19-10-2022. Lãi suất vay hai bên thỏa thuận là 01%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng, ông T là người trực tiếp nhận tiền vay của bà N. Giấy vay tiền ngày 19-10-2022, bà N tự viết thông tin của bà N ở mục bên cho vay, còn các chữ viết và chữ ký bằng bút mực xanh ở mục bên vay là do ông Phan Quốc T viết, ký tên và viết họ tên. Khi vay ông T không có thể chấp tài sản gì cho bà N và từ khi vay đến nay ông T không trả tiền gốc, tiền lãi. Hết thời hạn vay bà N có yêu ông T trả tiền nhưng ông T không trả. Do đó, bà N khởi kiện yêu cầu ông T trả cho bà N số tiền gốc vay là 2.000.000.000đồng và tiền lãi từ ngày 19-10-2022 đến khi xét xử theo mức lãi suất 1%/tháng. Đối với bản kết luận giám định số 741/KL-KTHS ngày 31-8-2023 của Phòng K Công an tỉnh L thì đại diện bà N không có ý kiến.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Phan Quốc T trình bày: Ông T không quen biết bà N, từ trước đến nay ông T không vay tiền của bà N, ông T không nhận bất kỳ khoản tiền nào của bà N. Giấy vay tiền ghi ngày 19-10-2022 do bà N cung cấp cho Tòa án, chữ viết tên và chữ ký tên ở mục bên vay không phải là chữ viết, chữ ký của ông T. Ông T không đồng ý với Bản kết luận giám định số 741/KL-KTHS ngày 31-8-2023 của Phòng K Công an tỉnh L, vì chữ viết và chữ ký trong giấy vay tiền do bà N cung cấp không phải của ông T. Ông T không yêu cầu giám định lại chữ viết và chữ ký trong giấy vay tiền và không đồng ý trả tiền vay theo yêu cầu của bà N.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 118/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Lệ N đối với ông Phan Quốc T về hợp đồng vay tài sản.

2. Buộc ông Phan Quốc T phải trả cho bà Nguyễn Lệ N tiền nợ vay theo giấy vay tiền ngày 19-10-2022 gồm tiền gốc vay là 2.000.000.000đồng, tiền lãi là 225.333.000 đồng, tổng cộng là 2.225.333.000đồng. (Hai tỷ hai trăm hai mươi lăm triệu ba trăm ba mươi ba ngàn)

3. Chi phí giám định: Ông Phan Quốc T phải chịu toàn bộ, do bà N đã nộp tạm ứng chi phí là 3.500.000đồng, vì vậy ông T phải hoàn trả cho bà Nguyễn Lệ N số tiền là 3.500.000đồng.

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối số tiền chưa trả, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phan Quốc T phải chịu 76.506.500đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Lệ N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả bà Nguyễn Lệ N tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.400.000đồng, theo biên lai thu số 0002839 ngày 30-12-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Ngày 20 tháng 10 năm 2023, bị đơn ông Phạm Quốc T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phản tranh luận:

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1 trình bày: Theo kết luận giám định thì chữ ký trong giấy vay tiền không phải là của ông T1, như vậy có sự giả mạo, gian dối của nguyên đơn khi căn cứ vào giấy vay tiền này để yêu cầu ông T1 trả nợ. Mặc dù chữ viết tên bên dưới mục người vay tiền là của ông T1, nhưng ông T1 không nhận tiền và không vay tiền của bà N nên chữ ký không phải của ông T1. Giấy vay tiền này mặc dù là chữ viết của ông T1 do ông T1 có ý định vay tiền của **chú ông T1** để mua xe ô tô chạy dịch vụ nên ông T1 đã viết sẵn họ tên của người vay tiền, số tiền vay, thời hạn vay và lãi suất vay, tuy nhiên do chú ông T1 nói không có tiền cho vay nên ông T1 còn để trống phần họ tên của người vay. Sau đó, ông T1 đã đánh rơi tờ giấy vay tiền này và bên bà N đã nhặt được nên mới tự ghi họ tên của bà N vào và giả chữ ký của ông T1. Ông T1 hoàn toàn không biết bà N là ai, không vay tiền của bà N nên ông T1 không ký tên vào bên dưới mục người vay và kết luận giám định khẳng định chữ ký này không phải của ông T1.

Bà N cho rằng cho ông T1 mượn tiền 3 lần vào 3 ngày với tổng số tiền 2.000.000.000đồng nhưng giữa ông T1 và bà N không quen biết nhau, việc bà N cho một người không quen biết vay số tiền lớn như vậy mà không có thế chấp tài sản gì để đảm bảo cho số tiền vay trên là không hợp lý, bà N không chứng minh được việc giao nhận số tiền cụ thể như thế nào, tại đâu, mệnh giá mỗi loại là bao nhiêu tờ. Bà H1 làm chứng cho bà N cho rằng có chứng kiến và giới thiệu bảo lãnh cho việc vay tiền của ông T1 nhưng bà H1 cũng không xác định địa điểm, thời gian, số tiền giao cụ thể mệnh giá mỗi loại là bao nhiêu. Mặt khác, tại Điều 6 của giấy vay tiền ghi rõ “*các bên tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giao và nhận tài sản vay*”. Trong giấy vay tiền ngày 19/10/2022 không có nội dung nào thể hiện ông T1 đã nhận đủ số tiền 2.000.000.000đồng, ngoài giấy vay tiền này thì bà N không cung cấp được chứng cứ nào khác thể hiện ông T1 có nhận của bà N 2.000.000.000đồng. Do đó, đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông T1, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

Ông H là người đại diện theo ủy quyền của bà N trình bày: Khi ông T1 ký giấy vay tiền ông T1 có hành vi gian dối, cô tình ký chữ ký khác để né tránh nghĩa vụ trả nợ, mặc dù chữ ký tên không phải của ông T1 nhưng ông T1 thừa nhận chữ viết là của ông. Do bà H1 là cầu nối- là trung gian trong việc vay tiền giữa bà N với ông T1 (bà N và ông T1 không quen biết nhau) nên việc giao nhận số tiền vay thì qua lời trình bày của bà H1 xác định số tiền bà N giao 3 lần cho ông T1 gồm tiền có các mệnh giá là 500.000đồng, 200.000đồng, còn mỗi mệnh giá bao nhiêu tờ thì bà H1

không rõ. Nếu ông T1 không vay tiền và không nhận tiền của bà N thì làm bà N có được tờ giấy vay tiền ngày 19/10/2022. Do đó, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông T1, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Đơn kháng cáo của ông T1 đúng theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, yêu cầu kháng cáo của ông Phan Quốc T nhận thấy: Ông T kháng cáo cho rằng ông không quen biết bà N, không có vay tiền của bà N, không ký giấy vay tiền như lời trình bày của bà N. Tại Bản kết luận giám định số 741/KL-KTHS ngày 31/8/2023 của Phòng K Công an tỉnh L kết luận chữ ký tên “Phan Quốc T” bằng bút bíc màu xanh ở mục “BÊN VAY” của giấy vay tiền ngày 19/10/2022 với tài liệu mẫu so sánh có ký hiệu M1 đến M7 là không đủ cơ sở kết luận, chữ viết “P” bằng bút bíc màu xanh ở mục “BÊN VAY” của giấy vay tiền ngày 19/10/2022 với tài liệu mẫu so sánh có ký hiệu M1 đến M7 là do cùng một người viết ra. Như vậy có căn cứ xác định ông T có viết họ tên của ông vào giấy vay tiền do bà N cung cấp. Ngoài giấy vay tiền ngày 19/10/2022 không còn tài liệu gì khác để xem xét, kèm theo đơn kháng cáo ông T không cung cấp chứng cứ mới chứng minh ông không vay tiền của bà N. Từ đó có căn cứ xác định vào ngày 19/10/2022 bà N có cho ông T vay số tiền 2.000.000.000đồng như bà N trình bày. Từ những căn cứ nêu trên, kháng cáo của ông Phan Quốc T không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông Phan Quốc T đúng quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Theo bản án sơ thẩm và tại phiên tòa sơ thẩm thể hiện bà N quen biết với bà Nguyễn Thị Ngọc H2, bà H2 giới thiệu cho ông T vay tiền của bà N. Tại cấp phúc thẩm bên bà N có mời bà Nguyễn Thị Ngọc H1 là người làm chứng cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bên bà N trình bày bà Nguyễn Thị Ngọc H3 theo bản án sơ thẩm chính là bà Nguyễn Thị Ngọc H1. Tuy nhiên, không có căn cứ xác định Nguyễn Thị Ngọc H2 theo bản án sơ thẩm và Nguyễn Thị Ngọc H1 là người làm chứng tại phiên tòa phúc thẩm là cùng một người.

[3] Xét kháng cáo của ông T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N về việc yêu cầu ông T trả tiền gốc là 2.000.000.000đồng và 225.333.000đồng tiền lãi. Xét thấy:

[3.1] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 13/12/2023 bên bà N trình bày có quen biết T và có làm qua lại với nhau và tin tưởng ông T nên cho T vay tiền mà không cần tài sản thế chấp. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 30/01/2024 bà H1 trình bày giữa ông T và bà N không quen biết nhau, bà H1 quen ông T và quen biết bà N, do ông T có nhu

cầu vay tiền, nên bà H1 làm trung gian - môi giới, bảo lãnh cho ông T vay tiền của N. Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà N trình bày bà N có quen biết ông T và tin tưởng ông T nên số tiền mượn 2 lần đầu không làm giấy vay, như vậy, lời trình bày của bà N trong quá trình giải quyết vụ án có sự thay đổi và bất nhất.

[3.2] Tại phiên tòa phúc thẩm bà H1 là người làm chứng do bà N mời đến trình bày: Việc bà N cho ông T mượn tiền 3 lần đều có sự chứng kiến và bảo lãnh của bà H1, nhưng bà H1 không trình bày được diễn tiến của quá trình giao nhận tiền cụ thể. Bà H1 chỉ trình bày được: lần 1 giao nhận tiền dưới chân cầu C, lần 2 tại quán C1 - B nhưng nói rõ đó là quán cà phê tên là gì, lần 3 tại quán cà phê sau lưng đài tưởng niệm tại phường E thành phố T, không nói được tên quán cà phê là gì. Bà H1 trình bày bà có chứng kiến và bảo lãnh việc ông T vay và nhận tiền của bà N, bà H1 trình bày bà N giao cho ông T tiền gồm tiền giấy mệnh giá 500.000đồng và 200.000đồng, nhưng không trình bày được mỗi lần bà N giao cho ông T bao nhiêu tờ tiền mệnh giá 500.000đồng vào bao nhiêu tờ tiền mệnh giá 200.000đồng. Mặt khác, bà H1 trình bày bà là người môi giới bảo lãnh cho ông T vay tiền của bà N, nhưng trong giấy vay tiền không có chữ ký, không bút tích nào thể hiện bà H1 bảo lãnh cho T vay tiền của bà N. Lời trình bày của bà H1, bà N không được ông T thừa nhận, ngoài giấy vay tiền ngày 19/10/2022 thì bà N không cung cấp được chứng cứ nào khác. Do đó, lời trình bày của bà H1 là chưa đủ cơ sở để xác định ông T có vay và nhận của bà N 2.000.000.000đồng.

[3.3] Xét thấy, tại Điều 6 của giấy vay tiền ngày 19/10/2022 có ghi rõ “*Các bên tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giao và nhận tài sản vay*”. Trong giấy vay tiền này không có câu chữ nào thể hiện ông T đã nhận đủ số tiền 2.000.000.000đồng. Mặt khác, chữ ký tên trong giấy vay tiền ngày 19/10/2022 theo Bản kết luận giám định số 741/KL-KTHS ngày 31-8-2023 của Phòng K Công an tỉnh L xác định không phải là chữ ký của ông T. Bà N trình bày đã giao đủ 2.000.000.000đồng cho ông T nhưng không được ông T thừa nhận, bà N không chứng minh được việc giao nhận số tiền trên tại đâu, thời gian nào, loại tiền gì, mỗi mệnh giá tiền có số lượng bao nhiêu. Mặt khác, giữa bà N và ông T không quen biết, việc bà N cho ông T vay số tiền lớn nhưng không thực hiện thủ tục thế chấp tài sản gì để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ là không hợp lý.

[3.4] Tại phiên tòa phúc thẩm bà H1 và bà N cung cấp nội dung tin nhắn qua Zalo, tuy nhiên đây chỉ là tin nhắn một chiều của ông T cho bà H1, không có sự phản hồi nào của bà H1 và nội dung tin nhắn không thể hiện ông T nợ bà N. Tại phiên tòa phúc thẩm bà H1 trình bày giữa ông T và bà H1 có mối quan hệ vay mượn tiền qua lại nhau nhiều lần và hiện nay ông T vẫn còn nợ tiền bà H1.

[3.5] Từ những phân tích và nhận định từ phần [3.1] đến [3.4] không có cơ sở xác định bà N có giao cho ông T số tiền 2.000.000.000đồng theo giấy vay tiền ngày 19/10/2022. Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N về việc đòi ông T phải trả số tiền vay là 2.000.000.000đồng và 225.333.000đồng tiền lãi, tổng cộng là 2.225.333.000đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà N không được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo Điều 147 Bộ luật dân sự và Điều 26 Nghị Quyết 326.

[5] Về chi phí giám định là 3.500.000đồng: Theo kết quả giám định chữ ký trong giấy vay tiền không phải của ông T và yêu cầu khởi kiện của bà N không được chấp nhận nên bà N phải chịu toàn bộ, số tiền này bà N đã nộp đủ và chi xong.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông T được chấp nhận nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Quốc T;

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 118/2023/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

Căn cứ các điều 26, 37, 39, 147, 148, 296, 307, 313 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; các điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Nguyễn Lệ N đối với ông Phan Quốc T.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Lệ N về việc yêu cầu ông Phan Quốc T phải trả cho bà N số tiền: 2.225.333.000đồng (hai tỷ, hai trăm hai mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn đồng), gồm 2.000.000.000đồng tiền gốc và 225.333.000đồng tiền lãi.

3. Về chi phí giám định: bà Nguyễn Lệ N phải chịu 3.500.000đồng chi phí giám định, bà N đã nộp đủ và chi xong.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Lệ N phải chịu 76.506.500đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 36.400.000đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002839 ngày 30/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An. Bà N còn phải nộp tiếp số tiền là 40.106.500đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Phan Quốc T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông T đã nộp theo biên lai thu số 0006451 ngày 20/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

6. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

7. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành

án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Thủ Thừa;
- Chi cục THADS huyện Thủ Thừa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Phúc

Các thẩm phán Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Văn N1 – Nguyễn Thị Mỹ H4 Trịnh Thị P